

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST/HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Mạnh H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 33, 34, 37, 55, 57, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2024,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 3 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Mạnh H và bà Dương Thị T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về các mối quan hệ khác như sau:

2.1. Về con chung: Ông Phạm Mạnh H và bà Dương Thị T thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Phạm Dương Ngọc A, sinh ngày 02/4/2014 và Phạm Đức T1, sinh ngày 27/10/2016. Ông H và bà T thoả thuận

sau ly hôn giao ông **H** trực tiếp nuôi con **Phạm Đức T1** và giao bà **T** trực tiếp nuôi con **Phạm Dương Ngọc A**. Không ai đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, các bên liên quan có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

2.2. Về quan hệ tài sản chung:

- Ông **Phạm Mạnh H** và bà **Dương Thị T** thống nhất thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng tạo dựng được các tài sản chung và có yêu cầu phân chia gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15, diện tích 115m², tại **Thôn D, xã Đ, huyện B** đã được **UBND huyện B** cấp Giấy CNQSD đất số: BV 482305 ngày 19/10/2016 mang tên **Phạm Mạnh H** và **Dương Thị T**, giá trị quyền sử dụng đất là 1.200.000.000 đồng;

+ Tiền đền bù giá trị quyền sử dụng một phần thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15 (theo Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của **UBND huyện B**) sau khi chi tiêu vào các mục đích chung của gia đình còn lại là 460.000.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng có yêu cầu phân chia là 1.660.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng)

- Về nợ chung: Không có.

- Về phân chia tài sản chung: Ông **Phạm Mạnh H** và bà **Dương Thị T** thống nhất phân chia tài sản chung như sau:

+ Giao bà **Dương Thị T** được quyền sử dụng diện tích đất 115m² thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15, tại **Thôn D, xã Đ, huyện B** đã được **UBND huyện B** cấp Giấy CNQSD đất số: BV 482305 ngày 19/10/2016 mang tên **Phạm Mạnh H** và **Dương Thị T** (diện tích còn lại sau khi đã bị thu hồi theo Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của **UBND huyện B**). Giá trị quyền sử dụng đất là 1.200.000.000 đồng. Vị trí, kích thước và ranh giới thửa đất cụ thể như sau:

Phía Bắc: Ranh giới được xác định từ điểm số 1 đến điểm số 4; điểm 1-4 là cọc bê tông; giáp với đất của **UBND xã Đ** quản lý; có kích thước 7,55m;

Phía Nam: Ranh giới được xác định từ điểm số 2 đến điểm số 3; điểm 2-3 được xác định bằng vạch sơn đỏ, trên mép ngoài tường xây của ông **Phạm Mạnh H**; giáp với đường giao thông; có kích thước 7,50m;

Phía Đông: Ranh giới được xác định từ điểm số 1 đến điểm số 2; điểm 1-2 là cọc bê tông; giáp với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15; có kích thước 15,95m;

Phía Tây: Ranh giới được xác định từ điểm số 3 đến điểm số 4; điểm 3-4 được xác định bằng vạch sơn đỏ, trên mép ngoài tường xây của ông Dương Đức H1; giáp với đất của UBND xã Đ quản lý; có kích thước 14,71m.

Sơ đồ hiện trạng thửa đất như sau:

+ Bà Dương Thị T được quyền sở hữu số tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất sau khi chi tiêu vào các mục đích chung của gia đình còn lại là 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng)

+ Bà Dương Thị T có trách nhiệm giao cho ông Phạm Mạnh H số tiền chênh lệch giá trị tài sản được phân chia là 830.000.000 đồng (Tám trăm ba mươi triệu đồng).

(Bà Dương Thị T và ông Phạm Mạnh H đã giao nhận đủ số tiền chênh lệch tài sản là 830.000.000 đồng (Tám trăm ba mươi triệu đồng)).

3. Về án phí:

+ Ông Phạm Mạnh H thỏa thuận chịu trách nhiệm nộp toàn bộ tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và phải nộp án phí chia tài sản chung là 18.450.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 34.050.000 đồng (Ba mươi bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002578 ngày 25 tháng 3 năm 2024. Ông H được nhận lại số tiền 15.450.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Bà Dương Thị T phải nộp án phí chia tài sản chung là 18.450.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.675.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002637 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Bà Dương Thị T còn phải nộp số tiền 9.775.000 đồng (Chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) để sung vào Ngân sách Nhà nước.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Mạnh H và bà Dương Thị T mỗi người phải nộp số tiền 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Phạm Mạnh H đã nộp đủ số tiền tạm ứng là 3.100.000 đồng nên bà Dương Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Mạnh H số tiền 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- UBND xã Hải Phú;
- (GCNKH số 32, ngày 23/7/2013)
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Quang Minh